

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-ST

Ngày 23 tháng 4 năm 2020

Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Sĩ Hùng

Bà Trần Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 194/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương N T, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Số 0, N, k, p, thành phố C, tỉnh C.

Bị đơn: Anh Phạm V S, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 0, N, k, p, thành phố C, tỉnh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty tc TNHH MTV N

Địa chỉ: T, T, số 0 Đ, p, q, thành phố H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trương N T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm V S kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh C. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S ghen tuông vô cớ, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau. Anh S có hành vi đánh đập, chửi bới chị làm chị bị ảnh hưởng về tinh thần. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể hòa thuận nên chị yêu cầu được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Phạm N N, sinh ngày 30/8/2012, hiện con chung vẫn đang sống cùng với gia đình. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung, nợ riêng: Vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 chiếc xe hiệu Sirius biển số 69S1-8061 do chị đứng chủ sở hữu và 01 chiếc xe hiệu Future biển số 69M1-20104 do anh S đứng tên chủ sở hữu.

Nợ Công ty tc TNHH MTV N số tiền 44.422.000 đồng do chị đứng tên trên hợp đồng vay. Khoản nợ này vay để vợ chồng cùng mua chiếc xe hiệu Future biển số 69M1-20104.

Khi ly hôn, chị đồng ý giao chiếc xe hiệu Sirius biển số 69S1-8061 cho anh S quản lý, sử dụng. Nếu anh S đồng ý giao chiếc xe hiệu Future biển số 69M1-20104 cho chị quản lý sử dụng thì khoản nợ của Công ty tc TNHH MTV N số tiền 44.422.000 đồng thì chị nhận trách nhiệm trả khoản nợ này, không liên quan đến anh S.

Ngoài những tài sản chung và nợ chung, nợ riêng nêu trên thì chị T xác định vợ chồng không còn tài sản chung, nợ chung và nợ riêng nào khác.

Bị đơn anh Phạm V S trình bày:

- Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời điểm kết hôn, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Anh xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do anh ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng thường cự cãi, ẩu đả nhau. Anh không có đánh đập vợ như lời chị T trình bày. Anh còn tình cảm yêu thương vợ nên không đồng ý ly hôn với chị T, anh yêu cầu được đoàn tụ và hứa sẽ khắc phục sai lầm.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung như chị T trình bày là đúng, con chung hiện đang sống chung với vợ chồng anh chị. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh đồng ý giao con chung lại cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung, nợ riêng như chị T trình bày là đúng. Nếu ly hôn, anh đồng ý nhận chiếc xe Sirius biển số 69S1-8061, đồng ý giao chiếc xe hiệu Future biển số 69M1-20104 cho chị Thu quản lý, sử dụng, còn khoản nợ Công ty tc TNHH MTV N số tiền 44.422.000 đồng là thuộc trách nhiệm trả nợ của chị T.

Ngoài những tài sản chung và nợ chung, nợ riêng nêu trên thì anh S cũng xác định vợ chồng không còn tài sản chung, nợ chung và nợ riêng nào khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Phạm V S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty tc TNHH MTV N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử sơ thẩm nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Trương N T và anh Phạm V S kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh C. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh S thống nhất xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S ghen tuông vô cớ, vợ chồng thường cự cãi dẫn đến ẩu đả nhau. Chị T xác định không còn tình cảm yêu thương anh S, hôn nhân không còn

hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh S. Anh S xác định vẫn còn tình cảm yêu thương chị T, yêu cầu được đoàn tụ và hứa sẽ sửa chữa lỗi lầm. Tại phiên tòa, chị T cương quyết khẳng định đời sống hôn nhân không thể duy trì, khi cự cãi anh S có nhiều lời lẽ xúc phạm, đe dọa làm cho chị bị ảnh hưởng nghiêm trọng về tinh thần, trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc. Thấy rằng, nguyên nhân mâu thuẫn là do phần lỗi của anh S, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh S không đạt được, chị T cương quyết ly hôn nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn với anh S.

[3] Về con chung: Chị T và anh S có một người con chung tên Phạm N N, sinh ngày 30/8/2012. Khi ly hôn, chị T và anh S thống nhất thỏa thuận giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật. Thấy rằng, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung nên được chấp nhận. Anh S không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Gồm 01 chiếc xe hiệu Sirius biển số 69S1-8061 do chị T đứng chủ sở hữu và 01 chiếc xe hiệu Future biển số 69M1-20104 do anh S đứng tên chủ sở hữu. Chị T và anh S đã thống nhất thỏa thuận là anh S giao lại chiếc xe hiệu Future biển số 69M1-20104 cho chị T quản lý sử dụng, còn anh S được quyền quản lý sử dụng chiếc xe hiệu Sirius biển số 69S1-8061. Do giữa chị T và anh S đã thỏa thuận được về tài sản chung và đã thực hiện xong sự thỏa thuận nêu trên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung, nợ riêng:

- Chị T và anh S thống nhất xác định, quá trình chung sống vợ chồng có nợ Công ty tc TNHH MTV N số tiền 44.422.000 đồng do chị T đứng tên trên hợp đồng vay. Khoản nợ này vay để vợ chồng cùng mua chiếc xe hiệu Future biển số 69M1-20104. Do anh S và chị T thống nhất thỏa thuận, anh S giao chiếc xe hiệu Future biển số 69M1-20104 cho chị T quản lý, sử dụng nên khoản nợ vay của Công ty tc TNHH MTV N là nợ riêng của chị T.

Đối với số tiền 44.422.000 đồng mà chị T đứng tên trên hợp đồng vay của Công ty tc TNHH MTV N, Tòa án đã thông báo cho Công ty tc TNHH MTV N biết để nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, đồng thời có yêu cầu độc lập nếu có. Tuy nhiên, đến nay Công ty tc TNHH MTV N vẫn không có văn bản ý kiến của mình, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này. Nếu sau này Công ty tc TNHH MTV N có yêu cầu thì có quyền khởi kiện chị T trong một vụ kiện dân sự khác.

[6] Về án phí:

- Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Anh S phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 58, 107 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trương N T được ly hôn với anh Phạm V S.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm N N, sinh ngày 30/8/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 750.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày 23/4/2020.

Đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí:

- Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Ngày 17/02/2020 chị T có dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001426 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, được chuyển thu, đối trừ.

- Anh S phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (chưa nộp).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh S và Công ty tài chính TNHH MTV N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND xã P, H. T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kiều Trang

